BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3.2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102731593
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-19 20:07:32
Foxit Reader Version: 9.7.2

Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh
Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, Số 34A Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, TPHCM

Mẫu số B01a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**2,514,201,357,972**	**1,680,756,022,539**
I. Tài sản tài chính	**110**		**2,417,559,453,461**	**1,679,018,104,261**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	9,405,421,204	277,494,559,098
1.1. Tiền	111.1		9,405,421,204	277,494,559,098
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.2	1,684,209,729,589	1,126,504,316,334
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.2		146,041,095,200
4. Các khoản cho vay	114	4.2	700,584,548,106	125,666,142,364
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	4.3	20,814,676,665	2,997,731,265
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		20,814,676,665	2,997,731,265
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		20,814,676,665	2,997,731,265
8. Trả trước cho người bán	118		2,545,077,897	314,260,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.3		
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4.3		
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**96,641,904,511**	**1,737,918,278**
1. Tạm ứng	131		35,000,000	25,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		76,172,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.4	3,530,732,511	543,202,758
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		93,000,000,000	1,169,715,520
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**579,375,074,775**	**894,622,874,924**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**551,562,000,000**	**879,077,437,922**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		551,562,000,000	879,077,437,922
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		551,562,000,000	879,077,437,922
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**	**4.5**	**8,050,315,427**	**7,431,203,448**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	4,809,858,734	4,064,212,037
- Nguyên giá	222		13,819,486,016	12,199,653,528
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(9,009,627,282)	(8,135,441,491)

- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	3,240,456,693	3,366,991,411
- Nguyên giá	228		16,796,525,440	16,147,525,440
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(13,556,068,747)	(12,780,534,029)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**1,573,232,500**	
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**18,189,526,848**	**8,114,233,554**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5,413,500,000	777,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.4	5,139,968,091	703,495,169
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.7	7,636,058,757	6,633,738,385
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3,093,576,432,747**	**2,575,378,897,463**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**827,687,694,058**	**363,578,346,114**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**621,449,881,163**	**149,887,514,483**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		590,416,000,000	100,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		590,416,000,000	100,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		312,453,441	968,570,827
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		500,000,000	300,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.8	15,617,965,637	20,786,673,291
11. Phải trả người lao động	323			6,967,428,206
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		545,055,141	426,363,984
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.9	6,361,528,422	6,153,976,685
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58,333,334	58,333,334
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.10	2,400,799,600	2,566,651,600
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5,237,745,588	11,659,516,556
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**206,237,812,895**	**213,690,831,631**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			

4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		199,921,666,667	199,840,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	4.9		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		6,316,146,228	13,850,831,631
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2,265,888,738,689**	**2,211,800,551,349**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,265,888,738,689**	**2,211,800,551,349**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,151,480,360,000	2,039,326,520,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	4.11	2,151,480,360,000	2,039,326,520,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,151,480,360,000	2,039,326,520,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. .Lợi nhuận chưa phân phối	417	4.12	114,408,378,689	172,474,031,349
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		89,653,215,144	117,070,704,823
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		24,755,163,545	55,403,326,526
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3,093,576,432,747**	**2,575,378,897,463**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	**006**			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3,641,652,645	3,641,652,645
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu)	006		215,148,036	203,932,652
7. Cổ phiếu quỹ (Cổ phiếu)	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng)	008		49,951,133	30,424,765
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (Số lượng)	009		199,423	76
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (Số lượng)	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (Số lượng)	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (Số lượng)	012		1,502,169	17,311,499
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (Số lượng)	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	**021.4**			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (Số lượng)	021		1,293,152,084	1,163,544,624
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (Số lượng)	021.1		1,048,533,325	851,073,156
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (Số lượng)	021.2		16,262,732	18,545,838
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (Số lượng)	021.3		224,738,104	192,191,894
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (Số lượng)	021.4		2,559,016	101,713,101
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (Số lượng)	021.5		1,058,907	20,635
f. Tài sản tài chính chờ cho vay (Số lượng)	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (Số lượng)	022		2,499,383	10,019,611
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (Số lượng)	022.1		2,499,383	19,611
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (Số lượng)	022.2			10,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố (Số lượng)	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ (Số lượng)	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	*025*			
7. Tiền gửi của khách hàng (VNĐ)	026		50,281,431,243	117,051,219,640
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VNĐ)	027		48,211,343,985	114,970,512,007
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VNĐ)	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VNĐ)	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (VNĐ)	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài (VNĐ)	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VNĐ)	030		2,070,087,258	2,080,707,633
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VNĐ)	031		48,211,343,985	114,970,512,007
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VNĐ)	031.1		48,211,343,985	114,970,512,007
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VNĐ)	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VNĐ)	035		2,070,087,258	2,080,707,633

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Hồng Thuy	Đặng Thùy Trang	Trịnh Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, Số 34A Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, TPHCM

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ng 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			**0**	**0**	**0**	**0**
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		66,451,631,658	123,805,010,770	260,515,069,361	321,788,573,823
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*		*35,089,900,000*	*7,944,718,475*	*111,730,361,561*	*109,013,719,914*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*		*21,481,304,529*	*110,218,521,795*	*127,261,846,356*	*207,131,032,871*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*9,880,427,129*	*5,641,770,500*	*21,522,861,444*	*5,643,821,038*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		12,123,835,618	8,440,698,624	34,848,671,232	26,117,493,143
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		14,066,510,461	1,175,132,770	22,256,442,825	3,839,920,378
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,233,586,177	2,085,006,553	10,782,757,026	10,174,248,508
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		744,524,549	613,987,775	2,666,871,598	2,454,024,782
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		150,000,000	950,000,000	2,998,000,000	1,090,909,091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		87,900,000	89,700,000	593,985,311	687,250,357
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**97,857,988,463**	**137,159,536,492**	**334,661,797,353**	**366,152,420,082**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			**0**	**0**	**0**	**0**
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		122,501,864,586	65,853,996,842	178,542,140,499	173,227,406,934
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*		*6,538,925,867*	*58,915,000*	*13,097,445,759*	*1,550,668,655*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*115,962,938,719*	*65,795,081,842*	*165,444,694,740*	*171,670,248,279*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*0*	*0*	*0*	*6,490,000*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		0	0	0	0
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,693,290,987	1,239,298,636	4,429,096,677	3,702,086,526
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,877,147,024	1,530,336,709	9,793,989,101	4,855,596,433
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	28		0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,056,472,731	923,107,388	2,939,798,626	2,551,503,712
2.11. Chí phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,341,739,697	879,871,964	3,759,663,921	2,507,140,261
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		10,293,248	23,559,155	42,593,347	50,688,214
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**131,480,808,273**	**70,450,170,694**	**199,507,282,171**	**186,894,422,080**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			**0**	**0**	**0**	**0**
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		112,237,449	143,216,779	2,368,748,369	532,546,146
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**112,237,449**	**143,216,779**	**2,368,748,369**	**532,546,146**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			**0**	**0**	**0**	**0**
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		17,950,117,388	15,561,139,727	27,174,242,363	51,039,955,088
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0	0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55		0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**		**17,950,117,388**	**15,561,139,727**	**27,174,242,363**	**51,039,955,088**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		**0**	**0**	**0**	**0**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**12,778,833,237**	**7,570,060,891**	**34,809,280,265**	**21,798,434,965**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-	**70**		**(64,239,532,986)**	**43,721,381,959**	**75,539,740,923**	**106,952,154,095**

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			**0**	**0**	**0**	**0**
8.1. Thu nhập khác	71		67,300,357	908,317,512	85,470,962	1,701,322,309
8.2. Chi phí khác	72		24,389,704	49,112,102	1,032,568,704	220,440,872
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**42,910,653**	**859,205,410**	**(947,097,742)**	**1,480,881,437**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(64,196,622,333)**	**44,580,587,369**	**74,592,643,181**	**108,433,035,532**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		30,285,011,857	157,147,416	112,775,491,565	72,972,250,940
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(94,481,634,190)	44,423,439,953	(38,182,848,384)	35,460,784,592
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**(12,402,619,376)**	**8,884,687,990**	**15,801,135,203**	**21,740,603,864**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6,493,707,462		23,335,820,606	14,648,446,946
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(18,896,326,838)	8,884,687,990	(7,534,685,403)	7,092,156,918
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(51,794,002,957)**	**35,695,899,379**	**58,791,507,978**	**86,692,431,668**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**0**	**0**	**0**	**0**
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng	301		0	0	0	0
12.2. Lãi/(lỗ) chệnh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước	302		0	0	0	0
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0	0	0
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**0**	**0**	**0**	**0**
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ	**500**		**0**	**0**	**0**	**0**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(221)	691	251	520
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		0	0	0	0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Hồng Thuy	Đặng Thùy Trang	Trịnh Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, Số 34A Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, TPHCM

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(6,506,443,047,776)	(5,160,742,278,279)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		5,319,246,136,201	5,054,297,736,686
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(722,835,061)	(941,947,215)
4. Cổ tức đã nhận	04		21,083,855,280	5,643,821,038
5. Tiền lãi đã thu	05		22,256,442,825	5,617,963,649
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(26,105,532,056)	(66,473,021,198)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(4,524,325,150)	(5,471,710,059)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(27,752,375,360)	(21,345,717,702)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(44,840,293,589)	(28,902,215,297)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,697,810,547,574	3,186,341,392,175
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1,204,940,474,939)	(3,301,670,213,996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(754,931,902,051)**	**(333,646,190,198)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(3,842,064,988)	(2,066,625,860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		300,133,545	260,572,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,541,931,443)**	**(1,806,053,187)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.Tiền vay gốc	33		840,416,000,000	2,100,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		840,416,000,000	2,100,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350,000,000,000)	(2,036,440,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(350,000,000,000)	(2,036,440,000,000)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,304,400)	(374,315,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**490,384,695,600**	**63,185,684,344**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(268,089,137,894)**	**(272,266,559,041)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**277,494,559,098**	**506,165,636,109**
Tiền	61		277,494,559,098	506,165,636,109
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**9,405,421,204**	**233,899,077,068**
Tiền	71		9,405,421,204	233,899,077,068
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6,311,469,998,193	7,500,001,382,687
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9,346,172,305,857)	(7,546,709,142,257)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,967,943,139,642	(7,334,196,261)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		5,114,329,545,812	993,061,668,993
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(5,114,340,166,187)	(992,966,391,214)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(66,769,788,397)**	**(53,946,678,052)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**117,051,219,640**	**179,003,206,497**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		117,051,219,640	179,003,206,497
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		114,970,512,007	176,956,084,838
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		2,080,707,633	2,047,121,659
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**50,281,431,243**	**125,056,528,445**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		50,281,431,243	125,056,528,445
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		48,211,343,985	122,914,129,007
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		2,070,087,258	2,142,399,438
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hoàng Hồng Thuy	Đặng Thùy Trang	Trịnh Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP.HCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm trong quý				Số dư cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026		Năm 2025	Năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**911,440,819,356**	**2,313,539,221,410**	**72,708,876,739**	**37,012,977,360**	**140,088,664,631**	**187,739,147,352**	**947,136,718,735**	**2,265,888,738,689**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		789,326,520,000	2,151,480,360,000			112,153,840,000	112,153,840,000	789,326,520,000	2,151,480,360,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		789,326,520,000	2,039,326,520,000			112,153,840,000		789,326,520,000	2,151,480,360,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu			112,153,840,000				112,153,840,000		
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	122,114,299,356	162,058,861,410	72,708,876,739	37,012,977,360	27,934,824,631	75,585,307,352	157,810,198,735	114,408,378,689
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		56,568,916,821	61,718,390,513	3,875,088,932	3,717,941,516	27,934,824,631		56,726,064,237	89,653,215,144
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		65,545,382,535	100,340,470,897	68,833,787,807	33,295,035,844		75,585,307,352	101,084,134,498	24,755,163,545
Tổng cộng		**911,440,819,356**	**2,313,539,221,410**	**72,708,876,739**	**37,012,977,360**	**140,088,664,631**	**187,739,147,352**	**947,136,718,735**	**2,265,888,738,689**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Hồng Thuy	Đặng Thùy Trang	Trịnh Thị Thu Hương

Mẫu số B09- CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 84/GPĐC - UBCK ngày 08 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại lầu 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P. Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (01) chi nhánh tại Hà Nội. (Tại ngày 10 tháng 07 năm 2026 Công ty nhận được quyết định số 611/QĐ-UBCK về việc thành lập thành lập Chi nhánh Sài Gòn của CTCP Chứng khoán Bảo Minh)

Thông tin liên hệ:

- Email: info@bmsc.com.vn
- Điện thoại: (028).7306 86 86

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 24 tháng 06 năm 2026.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500 tỷ đồng.
Ngày 21 tháng 12 năm 2021 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 120/GPĐC – UBCK từ Ủy Ban Chứng khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 500 tỷ lên gần 570 tỷ đồng.
Ngày 30 tháng 08 năm 2022 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ gần 570 lên gần 610 tỷ đồng.
Ngày 28 tháng 09 năm 2023 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ gần 610 lên hơn 646 tỷ đồng.
Ngày 29 tháng 08 năm 2024 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 66/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ hơn 646 lên hơn 711 tỷ đồng.
Ngày 03 tháng 07 năm 2025 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ hơn 711 lên hơn 789 tỷ đồng.
Ngày 06 tháng 01 năm 2026 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ hơn 789 lên hơn 2.039 tỷ đồng.
Ngày 08 tháng 07 năm 2026 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ hơn 2.039 lên hơn 2.151 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư:

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho tất cả các bên liên quan và tối ưu hóa lợi nhuận của công ty.

Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ("Điều 28 Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán:

1 Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2 Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán

3 Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4 Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5 Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 thông tư 121.

6 Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 34/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của công ty là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Thông tư 121/2020/TT-BTC, Thông tư 91/2020/TT-BTC, Thông tư 102/2025/TT-BTC, Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập trích lập dự phòng để lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị sổ sách.

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

• Giá mua cộng lãi lũy kế
• Mệnh giá cộng lãi lũy kế
• Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:
• Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
• Giá mua cộng lãi lũy kế
• Mệnh giá cộng lãi lũy kế
• Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế.

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và sửa đổi bởi thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các khoản phải thu như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.
Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

- Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

- Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

- Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

2.7 Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	1 – 6

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

- Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.11 Nợ phải trả

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(a) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- *Nợ vay và thuê tài sản tài chính*
- *Nợ vay tài sản tài chính*
- *Trái phiếu phát hành*
- *Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.*
- *Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.*
- *Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.*
- *Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.*

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.12 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.13 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.
Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.
Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(c) Các quỹ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.
Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.
Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(d) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các

khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác

2.18 Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- *Chi phí hoạt động*
- *Chi phí tài chính*
- *Chi phí bán hàng*
- *Chi phí quản lý*
- *Chi phí khác*

2.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

2.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.
Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.23 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

3.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Quý 3 Năm	
	2025	**2026**
	(VND)	**(VND)**
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	7.944.718.475	35.089.900.000
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(58.915.000)	(6.538.925.867)

Chi tiết lãi/ lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán kỳ báo cáo	Lãi bán kỳ so sánh
		VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu	7.000.000	92.750.000.000	71.305.820.071	21.444.179.929	4.370.979.664
Trái phiếu	9.452.060	1.223.745.665.151	1.219.284.575.730	4.461.089.421	3.205.821.000
GTCG		640.687.519.478	638.638.475.518	2.049.043.960	309.002.811
CCQ	394.000	6.007.294.360	5.410.633.537	596.660.823	
	16.846.060	**1.963.190.478.989**	**1.934.639.504.856**	**28.550.974.133**	**7.885.803.475**

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3 Năm	
	2025	**2026**
	(VND)	**(VND)**
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.641.770.500	9.880.427.129
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.440.698.624	12.123.835.618
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.175.132.770	14.066.510.461
	15.257.601.894	**36.070.773.208**

3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3 Năm	
	2025	2026
	(VND)	(VND)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	110.218.521.795	21.481.304.529
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(65.795.081.842)	(115.962.938.719)
	44.423.439.953	**(94.481.634.190)**

3.4 Thu nhập hoạt động khác

	Quý 3 Năm	
	2025	2026
	(VND)	(VND)
- Thu phí quản lý cổ đông	87.500.000	87.500.000
- Thu nhập từ hoạt động khác	2.200.000	400.000
	89.700.000	**87.900.000**

3.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý 3 Năm	
	2025	2026
	(VND)	(VND)
- Chi phí giao dịch chứng khoán	637.813.910	728.299.526
- Chi phí môi giới khác	892.522.799	4.148.847.498
	1.530.336.709	**4.877.147.024**

3.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn, tự doanh, dịch vụ khác

	Quý 3 Năm	
	2025	2026
	(VND)	(VND)
- Chi phí hoạt động tự doanh	1.239.298.636	1.693.290.987
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký CK	923.107.388	1.056.472.731
- Chi phí nghiệp vụ hoạt động tư vấn	879.871.964	1.341.739.697
	3.042.277.988	**4.091.503.415**

3.7 Chi phí lãi vay

	Quý 3 Năm	
	2025	2026
	(VND)	(VND)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	8.847.852.055	11.176.121.952
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.160.821.917	0
Ngân hàng TMCP An Bình	0	2.467.397.260
Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	5.552.465.755	4.306.598.176
	15.561.139.727	**17.950.117.388**

3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 3 Năm	
	2025	**2026**
	(VND)	**(VND)**
- Chi phí nhân viên	4.818.250.005	5.459.191.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.600.543.488	7.030.174.860
- Khấu hao tài sản cố định	151.267.398	289.466.962
	7.570.060.891	**12.778.833.237**

3.9 Thu nhập khác

	Quý 3 Năm	
	2025	**2026**
	(VND)	***(VND)***
- Thu nhập khác	908.317.512	67.300.357
	908.317.512	**67.300.357**

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Quý 3 Năm	
	2025	**2026**
	(VND)	***(VND)***
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.580.587.369	(64.196.622.333)
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế (Khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch tăng/giảm TNCT)	(50.065.210.453)	92.906.818.967
- Chi phí không được khấu trừ	0	3.758.340.679
- Thu nhập chịu thuế	**(5.484.623.084)**	**32.468.537.313**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	**0**	**6.493.707.463**
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 4.8)	8.884.687.990	18.896.326.838

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	***(VND)***
Tiền mặt tại quỹ	201.977.598	58.317.755
Tiền gửi ngân hàng	277.292.581.500	9.347.103.449
	277.494.559.098	**9.405.421.204**

4.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**1.057.250.158.177**	**69.511.995.309**	**(257.837.152)**	**1.126.504.316.334**	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	412.585.845.482	62.344.055.010	(257.837.152)	474.672.063.340	
Cổ phiếu chưa niêm yết	253.689.852.695			253.689.852.695	
Chứng chỉ quỹ	110.205.260.000	7.167.940.299		117.373.200.299	
Công cụ thị trường tiền tệ	280.769.200.000			280.769.200.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**1.025.118.533.122**			**1.025.118.533.122**	
Trái phiếu niêm yết	205.403.350.000			205.403.350.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	819.715.183.122			819.715.183.122	
Các khoản cho vay	**125.666.142.364**			**125.666.142.364**	
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	53.505.253.114			53.505.253.114	
Các khoản ứng trước tiền bán CK	72.160.889.250			72.160.889.250	
	2.208.034.833.663	**69.511.995.309**	**(257.837.152)**	**2.277.288.991.820**	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**1.652.628.998.449**	**76.249.926.010**	**(44.669.194.870)**	**1.684.209.729.589**	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	643.787.750.270	65.399.991.766	(43.738.608.426)	665.449.133.610	
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.056.309.209			22.056.309.209	
Chứng chỉ quỹ	154.794.626.463	8.621.798.082	(930.586.444)	162.485.838.101	
Trái phiếu niêm yết	170.668.369.630			170.668.369.630	
Trái phiếu chưa niêm yết	101.098.630.000			101.098.630.000	
Công cụ thị trường tiền tệ	522.223.312.877	2.228.136.162		524.451.449.039	
Các tài sản tài chính khác	38.000.000.000			38.000.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**551.562.000.000**			**551.562.000.000**	
Trái phiếu niêm yết	351.562.000.000			351.562.000.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	200.000.000.000			200.000.000.000	
Các khoản cho vay	**700.584.548.106**			**700.584.548.106**	
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	688.969.266.676			688.969.266.676	
Các khoản ứng trước tiền bán CK	11.615.281.430			11.615.281.430	
	2.904.775.546.555	**76.249.926.010**	**(44.669.194.870)**	**2.936.356.277.695**	

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở đánh giá giá trị thị trường kỳ này			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường/giá trị ước tính có thể thu hồi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (FVTPL)
		VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**61.606.531,36**	**1.652.628.998.449**	**1.684.209.729.589**	**31.580.731.140**
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	44.992.605,00	643.787.750.270	665.449.133.610	21.661.383.340
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.500.314,00	22.056.309.209	22.056.309.209	
Chứng chỉ quỹ	13.455.794,36	154.794.626.463	162.485.838.101	7.691.211.638
Trái phiếu niêm yết	1.656.818,00	170.668.369.630	170.668.369.630	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000,00	101.098.630.000	101.098.630.000	
Công cụ thị trường tiền tệ		522.223.312.877	524.451.449.039	2.228.136.162
Các tài sản tài chính khác		38.000.000.000	38.000.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**3.502.000,00**	**551.562.000.000**	**551.562.000.000**	
Trái phiếu niêm yết	3.500.000,00	351.562.000.000	351.562.000.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	2.000,00	200.000.000.000	200.000.000.000	
	65.108.531,36	**2.204.190.998.449**	**2.235.771.729.589**	**31.580.731.140**

4.3 Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Phải thu lãi các tài sản tài chính	2.997.731.265	20.814.676.665
	2.997.731.265	**20.814.676.665**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

4.4 Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	*(VND)*
- Chi phí trả trước khác	1.246.697.927	8.670.700.602
	1.246.697.927	**8.670.700.602**

4.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	3.043.453.866	3.300.000.000	5.856.199.662	12.199.653.528
- Mua trong năm	1.619.832.488			1.619.832.488
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	4.663.286.354	3.300.000.000	5.856.199.662	13.819.486.016
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	1.987.100.238	570.698.921	5.577.642.332	8.135.441.491
- Khấu hao trong năm	354.246.099	412.499.997	107.439.695	874.185.791
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	2.341.346.337	983.198.918	5.685.082.027	9.009.627.282
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày Đầu năm	1.056.353.628	2.729.301.079	278.557.330	4.064.212.037
- Tại ngày cuối năm	2.321.940.017	2.316.801.082	171.117.635	4.809.858.734

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.340.580.000	5.806.945.440	16.147.525.440
Số cuối kỳ	10.989.580.000	5.806.945.440	16.796.525.440
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	6.973.588.589	5.806.945.440	12.780.534.029
- Khấu hao trong năm	775.534.718		775.534.718
Số cuối kỳ	7.749.123.307	5.806.945.440	13.556.068.747
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày Đầu năm	3.366.991.411		3.366.991.411
- Tại ngày cuối năm	3.240.456.693		3.240.456.693

4.6 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 3.10). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quyết định 17/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 08 năm 2023 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa trên giá trị giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán được thanh toán qua Thành viên của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	*(VND)*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.973.567.584	5.696.402.645
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm	1.540.170.801	1.819.656.112
Số dư cuối kỳ/ năm	**6.633.738.385**	**7.636.058.757**

4.8 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp/phải thu trong năm	Số đã thực nộp/thực thu trong năm	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.290.644.363	23.335.820.606	28.290.644.363	13.335.820.606
Thuế thu nhập cá nhân NĐT	1.789.573.477	11.793.403.120	12.340.567.695	1.242.408.902
Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	630.095.451	4.246.160.900	3.855.829.424	1.020.426.927
Thuế giá trị gia tăng	76.360.000	624.372.986	681.423.784	19.309.202
	20.786.673.291	**39.999.757.612**	**45.168.465.266**	**15.617.965.637**

4.9 Chi phí phải trả

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	*VND*
Chi phí khác	735.072.577	805.580.674
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	109.315.068	4.531.290.214
Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	5.309.589.040	1.024.657.534
	6.153.976.685	**6.361.528.422**

4.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	*VND*
Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC	2.422.162.100	2.389.210.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.489.500	11.589.500
	2.566.651.600	**2.400.799.600**

4.11 Vốn góp của chủ sở hữu

	Số đầu năm	Số cuối quý
Số lượng (cổ phần)	203.932.652	215.148.036
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**2.039.326.520.000**	**2.151.480.360.000**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công Ty.

4.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Phát hành CP trả cổ tức tăng vốn	Trích lập các quỹ	Số cuối quý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	117.070.704.823	89.439.670.959	112.153.840.000	4.703.320.638	89.653.215.144
Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối	55.403.326.526	(30.648.162.981)	0	0	24.755.163.545
Lợi nhuận chưa phân phối	**172.474.031.349**	**58.791.507.978**	**112.153.840.000**	**4.703.320.638**	**114.408.378.689**

5. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Của Công ty	26.959.898	2.083.793.482.121
b) Của nhà đầu tư	187.143.964	2.968.469.204.550
	214.103.862	**5.052.262.686.671**

5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau:

Kỳ báo cáo Quý 3.2026

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	19.044.621.187	78.575.467.276	150.000.000	87.900.000	97.857.988.463
Chi phí	(5.933.619.755)	(124.195.155.573)	(1.341.739.697)	(10.293.248)	(131.480.808.273)
Chênh lệch	13.111.001.432	(45.619.688.297)	(1.191.739.697)	77.606.752	(33.622.819.810)

Lũy kế năm 2026

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	35.706.071.449	295.363.740.593	2.998.000.000	593.985.311	334.661.797.353
Chi phí	(12.733.787.727)	(182.971.237.176)	(3.759.663.921)	(42.593.347)	(199.507.282.171)
Chênh lệch	22.972.283.722	112.392.503.417	(761.663.921)	551.391.964	135.154.515.182

5.3 Thù lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 3 Năm	
	2025	**2026**
	(VND)	*(VND)*
Thù lao, thu nhập và các phúc lợi khác	2.478.794.881	2.891.211.716
	2.478.794.881	**2.891.211.716**

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 đã được Phó tổng Giám đốc Thường trực duyệt ngày 16 tháng 10 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng Giám đốc Thường trực
Nguyễn Hoàng Hồng Thuy	Đặng Thùy Trang	Trịnh Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH